

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	15,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.4%	-9.5%	-19.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	0.86 (B2) Nguy hiểm
---	---------------------------

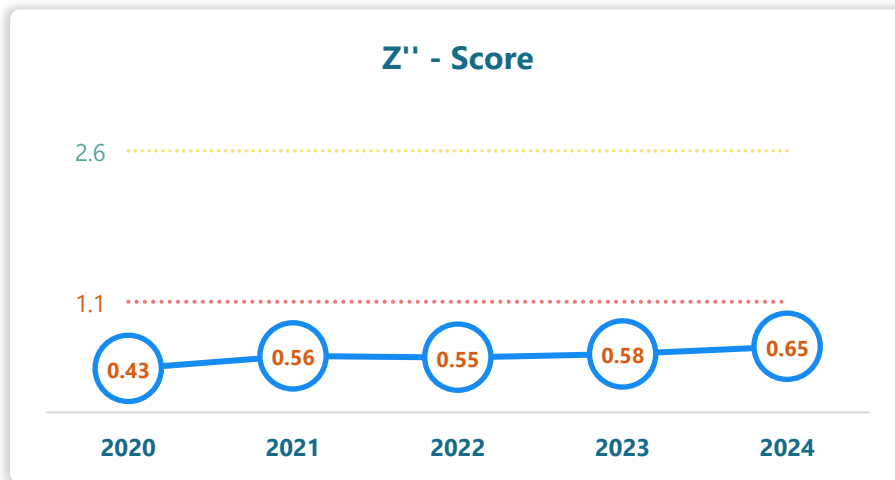
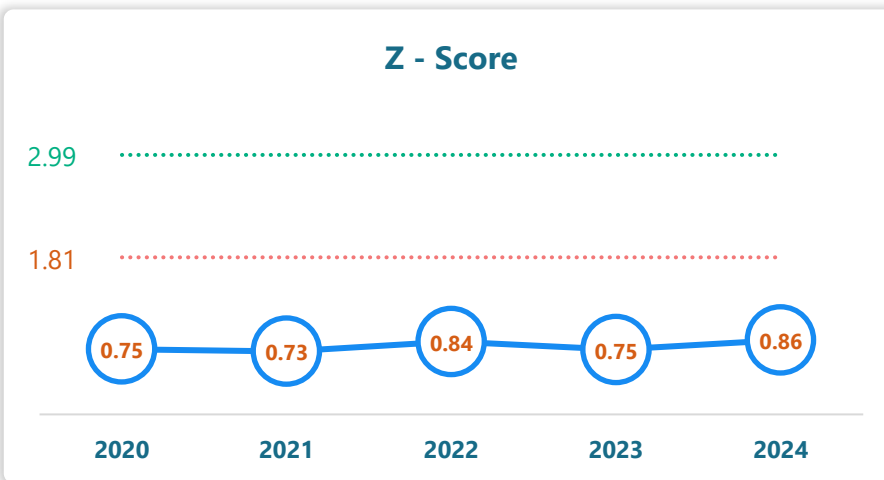
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	0.65 (B3) Nguy hiểm
---	---------------------------

DT thuần	2024 1,618 tỷ VNĐ	YoY ▲ 460 ▲ 39.8%
----------	-------------------------	-------------------------

LN sau thuế	2024 3.36 tỷ VNĐ	YoY ▲ 0.75 ▲ 28.5%
-------------	------------------------	--------------------------

ROE	2024 1.1%	+/- YoY ▲ 0.3%
-----	--------------	-------------------

ROA	2024 0.1%
-----	--------------



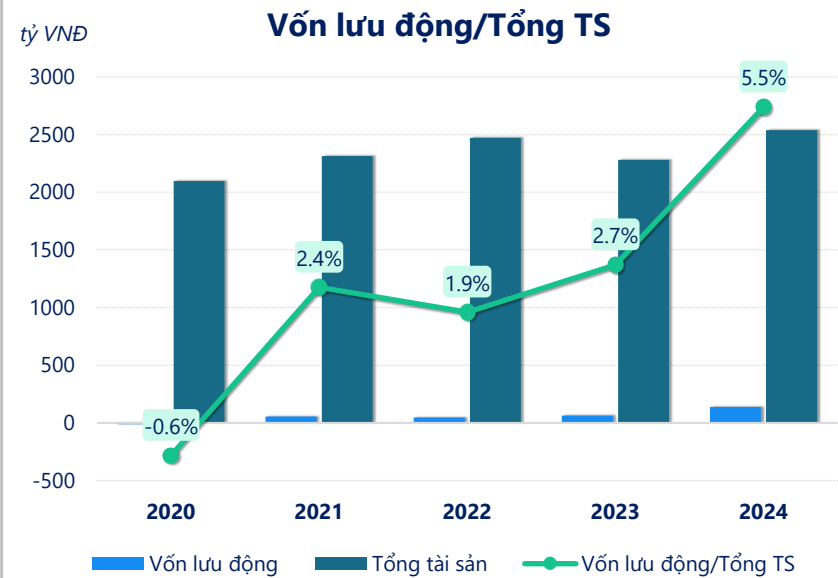
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **POT** năm **2024** đạt **0.86**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **POT** năm **2024** đạt **0.65**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **POT** ghi nhận doanh thu thuần **1,618** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.36** tỷ đồng, lần lượt **tăng 39.8%** và **tăng 28.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.09%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

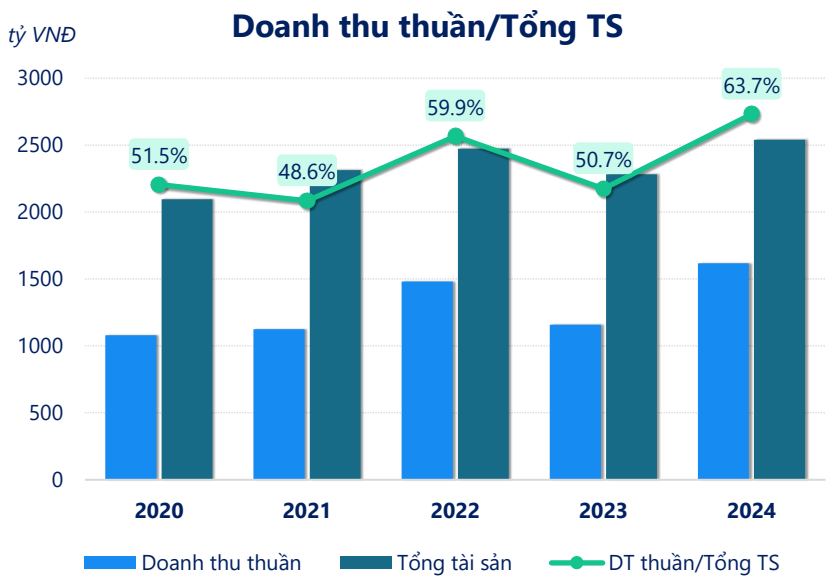
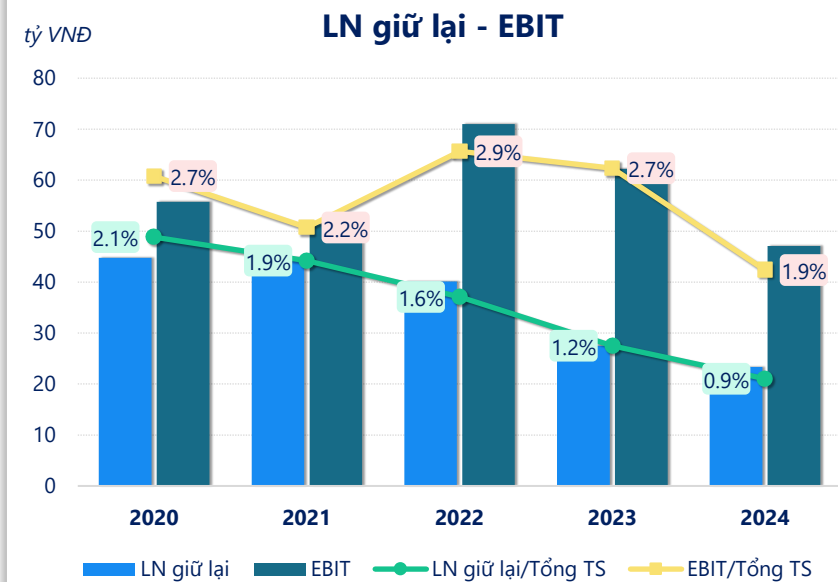
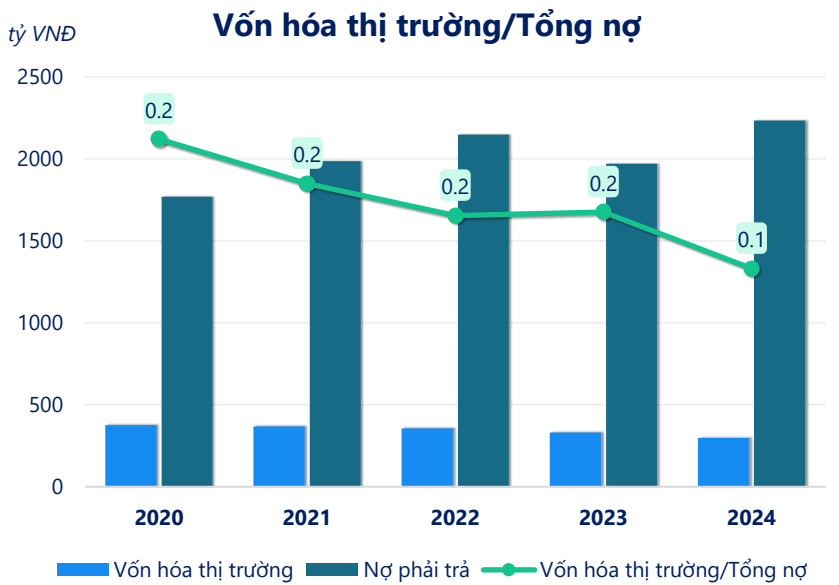
CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,513	2,282	10.1%
Tài sản ngắn hạn	1,344	1,066	26.1%
Tiền và tương đương tiền	111	57.4	94.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	5.12	-98.6%
Phải thu ngắn hạn	810	645	25.6%
Hàng tồn kho	415	347	19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.49	11.4	-25.6%
Tài sản dài hạn	1,169	1,216	-3.9%
Phải thu dài hạn	28.8	25.2	14.2%
Tài sản cố định	249	305	-18.6%
Bất động sản đầu tư	1.85	2.01	-7.8%
Tài sản dở dang	824	819	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	51.8	50.8	1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,205	1,971	11.9%
Nợ ngắn hạn	1,134	1,003	13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	569	593	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	502	359	39.8%
Nợ dài hạn	1,071	967	10.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	181	82.2	120%
Nguồn vốn chủ sở hữu	308	311	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	308	311	-1.0%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,079	1,125	1,481	1,158	1,618
Giá vốn hàng bán	936	982	1,318	1,045	1,513
Lợi nhuận gộp	142	143	163	113	105
Doanh thu HĐTC	2.07	2.06	1.92	1.01	1.20
Chi phí TC	37.3	33.2	48.7	53.7	39.5
Chi phí lãi vay	36.6	32.9	48.7	52.0	38.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.3	33.2	24.7	6.24	5.18
Chi phí QLDN	56.6	62.4	72.5	50.5	56.0
LN thuần từ HĐKD	17.4	16.7	19.3	3.73	6.04
Lợi nhuận khác	1.78	1.74	2.98	6.48	2.62
LN trước thuế	19.1	18.4	22.3	10.2	8.66
Lợi nhuận sau thuế	18.1	13.3	13.9	2.61	3.36
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	13.3	13.9	2.61	3.36

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	-9.48	-104	-9.23	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.3	-50.4	40.4	-11.4	83.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.9	0.59	135	-123	-22.1
Tiền đầu kỳ	69.5	188	129	201	57.4
Lưu chuyển tiền thuần	119	-59.3	72.1	-144	48.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.09	-0.01
Tiền cuối kỳ	188	129	201	57.4	106